

Biểu 01: Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 4/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lầu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pồn Hân	Phường Xuân Tân	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thắng Nhì	Xã Đông Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Dương	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Diện tích tự nhiên	NNP	28.162,64	612,38	767,05	308,85	271,80	271,90	333,71	784,68	542,70	1.308,15	1.129,10	3.593,35	1.206,66	2.044,57	1.619,84	8.934,69	1.736,87	2.696,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.689,12	147,97	486,46	57,21	39,60	102,45	96,61	241,58	150,91	482,63	483,76	2.823,02	481,15	1.473,88	887,63	6.203,95	1.322,23	2.208,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	999,65						10,36	10,92	13,03	1,02	2,07	170,58	1,41	2,94	42,35	314,17	168,51	262,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	657,69						9,80	10,80	9,81	1,02	2,07	165,46	0,42	0,99	0,74	100,10	108,39	206,28
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUK	341,96						0,56	0,12	3,21	1,02	7,99	375,82	39,06	10,39	6,12	270,91	205,47	107,40
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	1.131,11	19,05	15,82	0,58	0,63	0,02	2,30	5,13	54,46	10,36	7,59	179,16	69,33	35,61	200,95	388,51	74,18	153,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.719,10	23,69	7,56	4,49	0,92	28,73	46,93	57,49	68,07	220,54	138,78	179,16	142,96	0,00	51,85	3.638,89		1.195,62
1.5	Đất rừng sản xuất	RPH	6.319,13	13,69	71,06	20,93	36,48	46,10	11,39	25,11	1,13	105,50	133,26	805,16						
1.6	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX	7.124,96	87,75	380,37	30,99	1,55	26,46	21,95	127,85	13,47	142,99	159,61	1.238,33	205,33	1.273,97	564,45	1.570,36	826,84	452,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSV	3.039,90		135,25					0,06		48,10	71,06	231,41	34,72	984,76	192,19	1.120,48	64,72	137,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	NTS	262,47	3,80	4,43	0,22	0,02	1,12	3,68	15,09	0,76	2,21	2,46	53,98	22,68	25,67	21,92	21,11	47,24	36,10
1.9	Đất làm muối	LMT																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,69		7,22										0,17	125,30				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.216,37	424,78	268,52	221,43	229,80	164,72	212,83	449,40	332,50	544,08	600,85	651,36	630,83	360,14	673,50	945,00	305,26	201,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,89												66,07	41,62	35,83	78,26	54,37	87,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	902,74	57,10	48,95	104,12	80,90	94,61	111,06	69,37	80,95	158,13	97,56	71,51	0,26	0,14	0,42	0,37	0,20	0,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	99,35	7,34	5,32	0,42	1,48	4,91	0,37	1,35	7,54	2,91	7,51	22,09	6,00	29,75	29,36	3,56	13,11	60,00
2.4	Đất an ninh	COP	180,03	0,30	0,41	0,50	1,76	0,39	0,97	2,33	7,77	27,25	22,09	6,00	0,49	0,25	0,13	0,36	0,36	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	466,87	4,35	8,77	15,32	17,35	13,57	7,86	213,23	87,02	37,40	18,77	4,71	4,30	3,29	5,28	15,20	4,28	5,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,95	2,73	5,16	2,14	1,90	2,33	3,45	0,57	2,08	1,25	5,94	0,76	1,26	0,32	1,19	0,97	1,24	1,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,65				0,01			2,62										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	56,65	1,34	0,27	0,45	0,31	2,53	0,61	1,00	28,08	9,86	0,35	0,50	0,10	0,56	0,23	10,15	0,18	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DDT	287,44	0,47	2,72	10,68	14,91	5,73	2,20	166,63	33,70	19,00	8,55	3,22	2,94	2,41	3,36	4,08	2,85	3,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DDT	76,96			1,36		2,91	1,52	42,41	21,46	5,50	1,45			0,00	0,35			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DNMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở tài nguyên thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,24	0,61	0,90	0,21	0,07	0,07	0,08		1,70	1,79	2,48	0,24	0,14				0,02	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.526,89	195,27	66,61	12,92	10,67	8,30	23,86	7,64	4,10	68,34	127,84	208,30	456,38	118,28	398,72	713,36	62,04	44,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN	165,30	109,68	6,02											49,59				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	138,18	59,26												3,92				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,95	14,56	2,51	6,40	6,31	5,70	17,33	6,60	1,49	9,87	7,76	0,39	1,42	0,50	0,02	2,08	1,03	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,39	11,78	25,41	6,52	4,36	2,60	4,73	0,26	6,31	4,70	15,00	10,99	20,86	24,58				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.999,08	32,67					1,80	0,78	2,61	52,16	115,38	117,92	453,39	53,27	377,85	686,70	61,01	43,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.770,58	109,90	91,10	62,30	78,28	39,84	61,29	100,95	88,14	189,53	213,26	133,08	121,94	109,97	143,98	100,18	95,30	31,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.480,95	103,67	79,05	57,08	60,64	37,23	56,64	82,15	77,20	172,19	171,95	117,87	81,91	97,96	132,08	59,64	67,85	25,85
2.8.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DTL	45,53	0,24	0,77	0,30		0,04	1,28	10,89	0,70	0,60	0,14	1,50	2,40	5,59	2,80	3,14	10,63	4,51
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DCT	3,95	0,50						1,34										
2.8.4	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DPC	17,50	0,20	3,25		0,51	0,60		4,11	0,23	1,11			1,90	5,59				
2.8.5	Đất cơ sở tích lũy nước - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDC	0,07		0,05													0,02		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	75,56			0,08		1,97	0,20				0,05	25,75				0,02		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,30	0,68	3,77	0,13	1,52		0,14	0,08			2,90	0,96	13,72	0,29	0,12	7,35	4,22	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56		0,09	1,16	0,01		0,11				0,07		0,02	0,02	0,02	0,04	0,02	0,01

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mặt tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Duyên Hải	Phường Cái Cai	Phường Cốc Lều	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hân	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đông Thuận	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Các Sạn	Xã Hợp Thành	
(1)	(2)	(3)	(4) (5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.9	Đất cho thuê sinh, cho thuê môi trường	ĐCH	18,72	0,30	1,13	1,24	1,88	2,32	2,39	2,25	4,54	0,11	0,13	0,84	0,47	1,12				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sân thể thao công cộng	ĐKVC	54,44	4,31	2,99	2,32	13,72	0,59		7,77	8,14	14,28				0,05	0,27		0,47	1,12
2.9	Đất tôn giáo	ĐTGN	2,16	0,71	0,00	0,23		0,39			0,40	0,27				0,16				
2.10	Đất tín ngưỡng	ĐTN	7,77		6,79						0,04			0,05	0,29	0,42	0,10	0,02	0,06	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	ĐNTD	125,90	4,71	0,26	0,27		0,78	0,10			2,37	4,28	88,31		9,19	5,44	0,45	7,25	2,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	ĐTV	636,00	44,87	39,00	20,28	33,95	2,70	6,65	31,73	56,56	38,93	27,44	144,83	5,83	50,59	11,36	57,28	35,64	28,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	ĐMNC	23,20		0,26		5,55	1,49	5,42			2,30	6,57	1,60						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	ĐSON	612,81	44,87	38,74	20,28	28,40	1,21	1,23	31,73	56,56	36,63	20,86	143,23	5,83	50,59	11,36	57,28	35,64	28,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	ĐPNK	23,82	0,04		2,35					18,78					2,65				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	ĐCSD	3.257,14	39,63	12,07	30,21	2,40	4,74	24,27	93,69	59,29	281,45	44,50	118,97	94,69	210,55	58,71	1.785,75	109,38	286,86
3.1	Đất trồng cây lâu năm	BCLN	508,28	38,66	11,57	30,01	1,79	4,13	9,71	74,98	26,16	91,84	15,10	44,85	69,69	31,48	50,97	1,93	5,43	281,43
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	ĐCHN	2.748,53	0,97	0,50	0,20	0,61	0,60	14,57	18,71	33,13	189,61	29,41	118,97	49,84	140,86	27,23	1.734,78	107,12	281,43
3.3	Núi đồi không có rừng cây	NCS	0,33																0,33	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

8



Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Điền tích phần theo đơn vị hành chính																				
STT	Chi tiêu và dụng cụ	Mã	Tổng diện tích	Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lều	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hân	Phường Xuân Tạng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thông Nhát	Xã Đông Tuyên	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc Sơn	Xã Hợp Thành
(1)		(3)	(4)+(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2,66									1,62	0,50						0,54	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	1,66									0,62	0,50						0,54	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	1,00									1,00								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	71,70	0,94	0,70	0,20	2,02	6,76	0,50	1,97	0,10	13,30	4,11	0,34	3,60	2,59	6,95	21,15	0,50	5,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,30												0,40			2,90		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,48	0,30	0,50	0,20	1,99	6,76	0,50		0,10	10,02	4,11							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CPQ																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,03									0,83		0,18						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15									0,15								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DDT	0,18											0,18						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70									0,70								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,04	0,37								0,09		2,01			6,95	18,25	0,40	5,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09									0,09								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,56	0,37													3,31	6,68		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,39																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,83	0,25	0,20		0,03	0,03		1,97		2,34		0,16	2,01	2,59	3,44	11,57	0,40	5,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,24	0,25			0,03			1,74		1,34			1,19	2,59			0,10	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																	0,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,23							0,23										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,20		0,20															
2.8.5	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,16											0,16						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chôn cất, nghĩa địa, mộ	DCH																		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lão Cai	Phường Cốc Lều	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lành	Phường Pôn Hân	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đông Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Dương	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sân thể thao	ĐKX	1,00									1,00								
2.9	Đất tôn giáo	TGN																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02																

4

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/.../2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hân	Phường Xuân Tân	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thông Nhât	Xã Đông Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Dương	Xã Tân Phôi	Xã Cốc Sơn	Xã Hợp Thành
(1)		(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	983,37	33,80	4,68	19,66	7,79	13,65	8,57	37,17	39,67	50,12	81,74	178,37	106,76	30,63	111,12	160,75	67,23	31,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,99							0,41		0,38		3,51	4,71	0,10	5,63	11,70	3,34	1,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11,08							0,41				1,01	0,04		5,63		3,34	0,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,91									0,38		2,50	4,67	0,10		11,70		0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	178,38	1,41	1,35	0,01	0,10	1,01	0,21	6,19	10,03	18,02	12,78	51,85	5,99	10,97	12,07	25,75	8,45	12,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	225,03	8,12	1,93	2,07	4,67	6,81	3,15	20,78	16,01	11,32	17,61	50,74	10,65	6,49	13,46	35,77	12,24	3,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41,30	0,29	0,10	2,48	2,50	0,55	2,00		5,00	5,18	7,42	8,30		1,02	3,46	3,00		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	469,83	23,63	1,30	15,10	0,52	4,30	3,16	9,16	7,50	11,64	35,95	59,89	82,91	12,01	74,39	76,51	37,40	14,46
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	37,84	0,35				0,98	0,05	0,62	1,14	3,38	7,98	4,08	2,50	0,05	2,11	8,02	5,80	0,58
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	67,50	1,81	1,60	0,05	5,16	4,30	0,95	1,20	0,90	5,49	0,51	26,27	0,91	10,01	0,20	7,39	0,20	0,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,88											1,70	0,91	0,67	0,03	3,01	0,20	0,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,05	1,05																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13				0,18		0,95											
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,16		0,06		1,36					1,89				0,39		0,47		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42				1,36					0,05				0,02				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06		0,06															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,31									1,84						0,47		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,37													0,37				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,93	0,56			1,92					1,90	0,01			0,15		3,39		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01																	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18	0,56			1,92					0,20						2,50		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,74									1,70				0,15		0,89		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,87		0,83	0,05	1,70	3,69		1,01	0,30	1,14	0,50	1,37	3,39	0,17	0,52		0,20	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,97		0,83		1,40	3,69		1,01	0,30	0,64		0,82	3,39	0,17	0,52		0,20	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,60			0,05								0,55						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		

Đơn vị tính: ha



STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lều	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hân	Phường Xuân Tân	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thông Nhắt	Xã Đông Thuận	Xã Vạn Hòa	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc Sơn	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.4	Bắt công trình phòng, chống thất thu thuế	DPC																		
2.8.5	Bắt có vi phạm việc sử dụng đất đai, xây dựng, khai thác khoáng sản, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Bắt công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Bắt công trình nâng lương, chiếu sáng công cộng	DNL	1,30				0,30					0,50	0,50							
2.8.8	Bắt công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Bắt chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
2.8.10	Bắt khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
2.9	Bắt tôn giáo	TON	0,18		0,17							0,01								
2.10	Bắt tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Bắt nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,20											23,20						
2.12	Bắt có mặt nước chuyên dùng	TVC		0,20	0,54			0,61		0,19	0,60	0,55				5,41				
2.12.1	Bắt có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Bắt có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,20	0,54			0,61		0,19	0,60	0,55				5,41				
2.13	Bắt phí nông nghiệp khác	PNK	8,10																	

62



Biên 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/5/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mô tả	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
			Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lầu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pôn Hào	Phường Xuân Tang	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thông Nhát	Xã Đông Tuyển	Xã Vạn Hoá	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc Sơn	
(1)	(2)	(3) (4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP <i>Trong đó:</i>	NNP/PNN 1.184,88	38,03	5,68	20,70	7,79	16,51	13,62	77,39	46,02	76,54	109,72	203,96	110,07	50,54	131,80	169,21	72,65	34,66
1.1	Đất trồng lúa	70,85						3,55	6,59	5,40	0,39	0,02	8,05	6,31	4,46	11,14	15,67	6,04	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	191,90	1,59	1,35	0,01	0,10	1,51	0,28	7,66	10,23	17,88	15,32	56,79	6,00	11,19	13,39	27,57	8,64	12,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	283,55	9,60	2,19	2,07	4,67	8,58	4,50	38,60	16,31	25,45	20,10	60,28	11,16	6,38	18,85	37,00	13,39	3,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	42,87	0,29	0,10	2,48	2,50	0,55	2,00		5,00	5,18	7,42	8,30		1,02	3,78	4,25		
1.5	Đất rừng phòng hộ																		
1.6	Đất rừng sản xuất	546,57	26,02	1,78	16,15	0,52	4,83	3,22	19,05	7,95	21,57	56,61	65,95	84,04	26,85	82,29	76,53	38,70	14,52
-	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	49,14	0,53	0,25			1,03	0,07	5,49	1,14	6,07	10,25	4,59	2,54	0,05	2,35	8,19	5,88	0,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																		
1.9	Đất làm muối																		
1.10	Đất nông nghiệp khác																		
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP <i>Trong đó:</i>	74,67	6,81	7,30				0,01	1,07	0,76	2,22	22,28		0,69	29,10	0,07	4,35		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	1,35												0,08		0,07			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp																		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	73,32	6,81	7,30				0,01	1,07	0,76	1,02	22,28		0,61	29,10		4,35		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	17,22	0,88	0,87	0,56	1,76	4,41	0,95	0,94	0,90	3,68	0,71					1,56		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở																		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16,96	0,62	0,87	0,56	1,76	4,41	0,95	0,94	0,90	3,68	0,71					1,56		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	0,26	0,26																

Ghi chú:
NNP là mã đất thổ xung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.